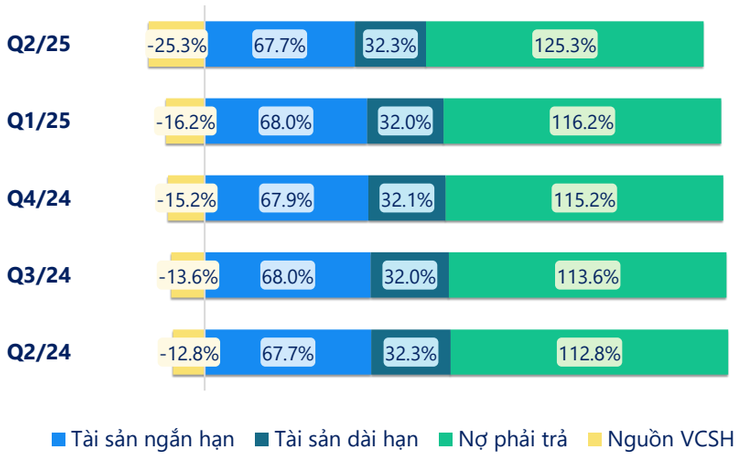
FireAnt

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,590
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
P/E	-0.4
EPS	-3,343

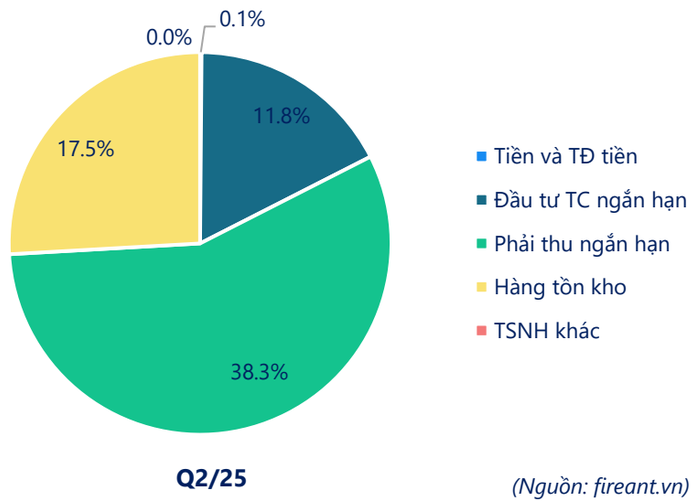
	YTD	1T	3T	6T
PVV	0.0%	0.0%	0.0%	-7.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



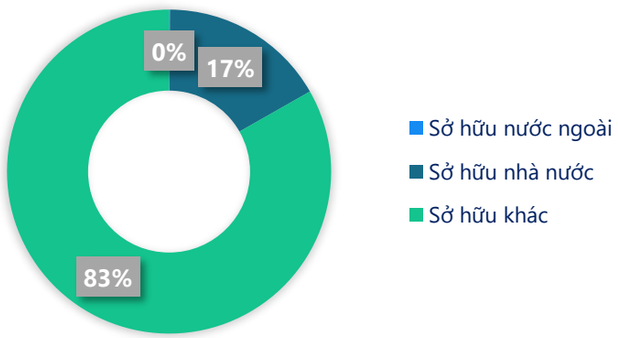
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



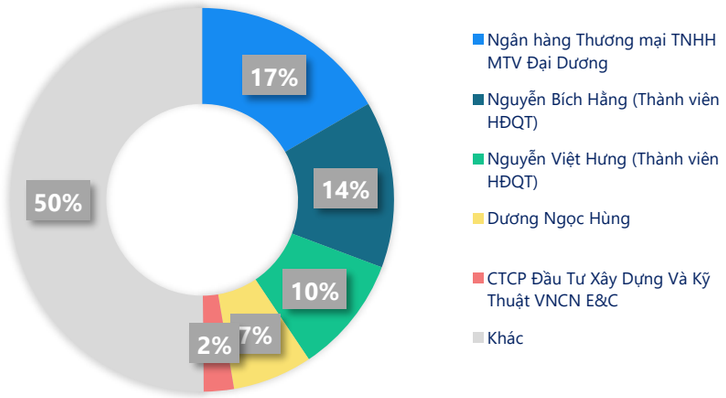
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



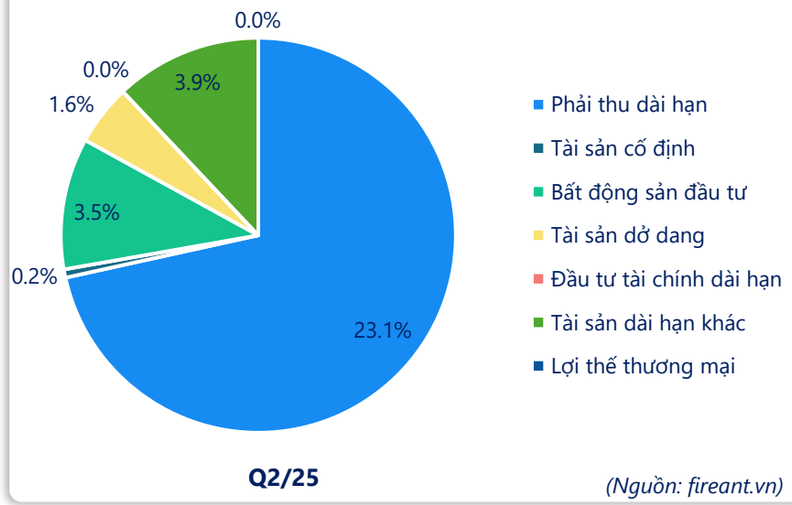
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

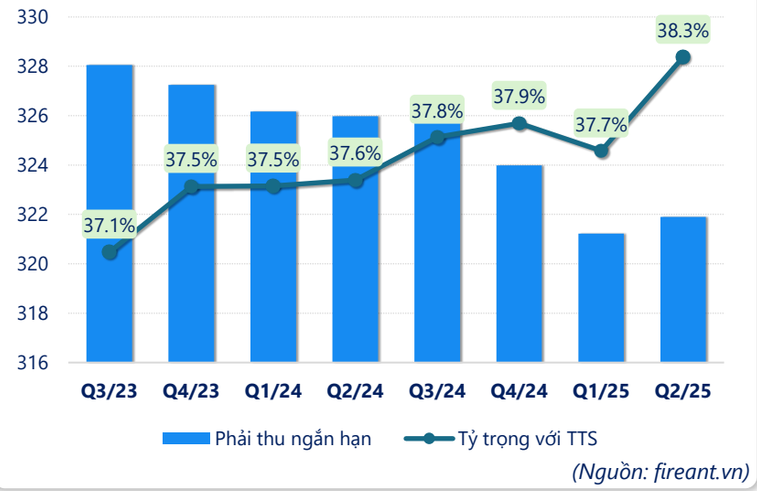
CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

Tiền và tương đương tiền



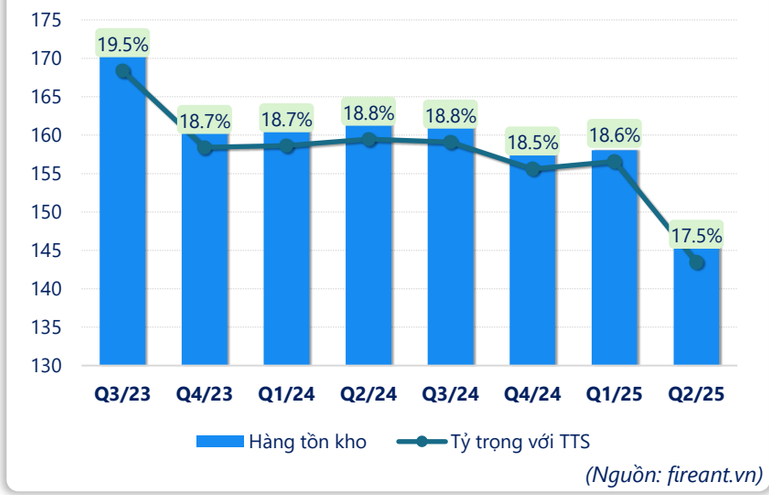
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



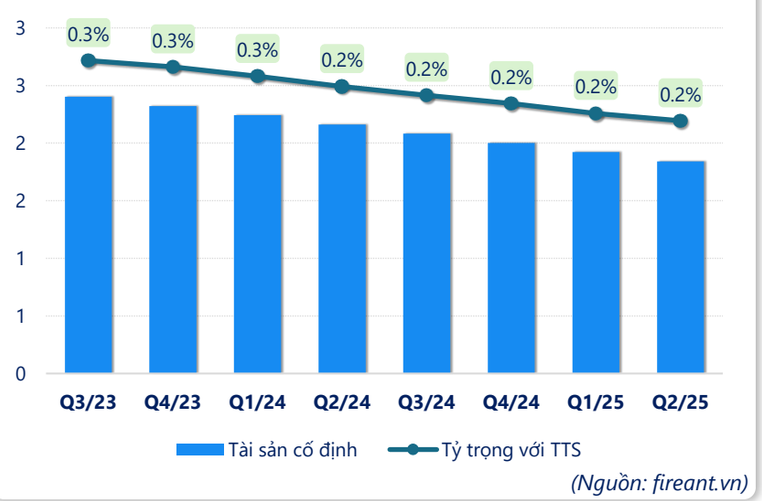
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



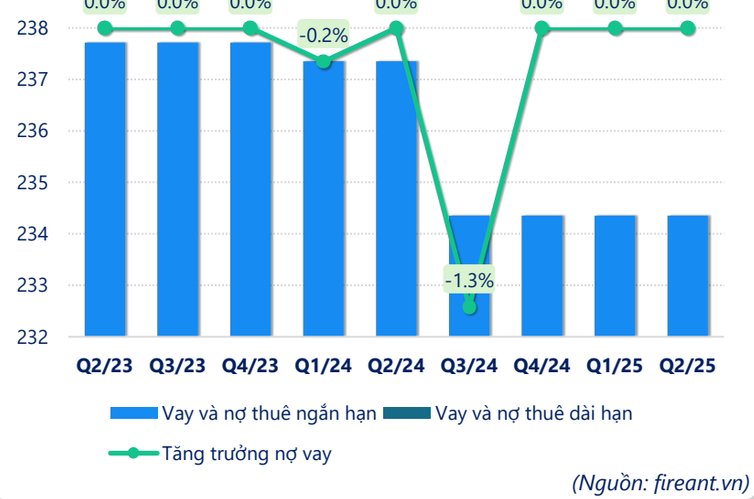
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



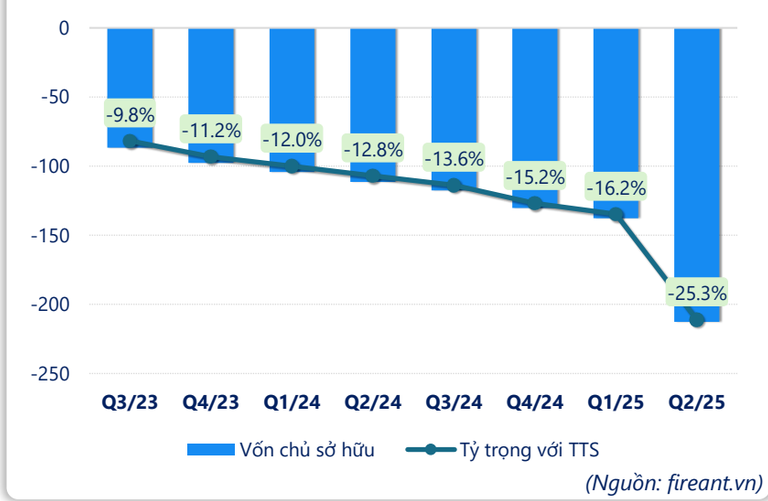
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

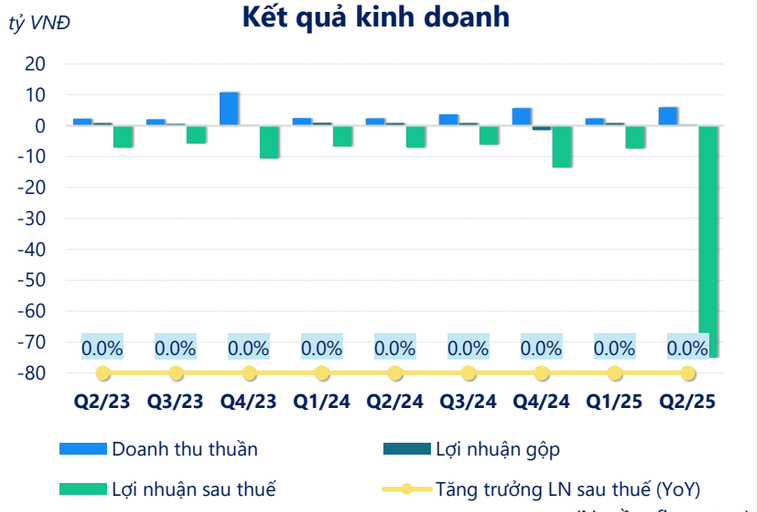


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

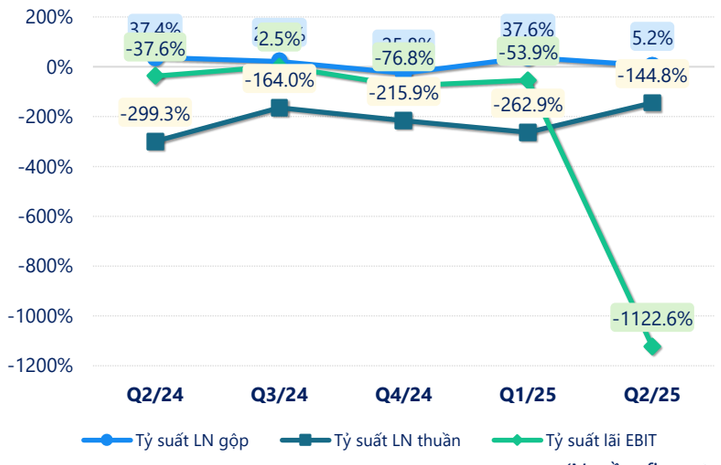
CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

Kết quả kinh doanh



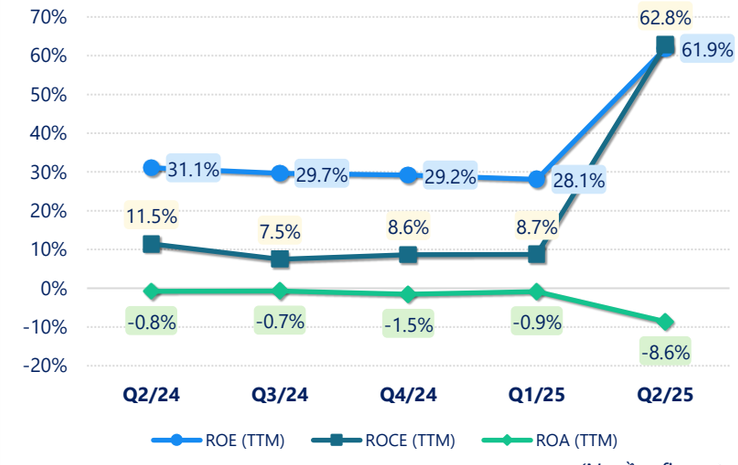
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



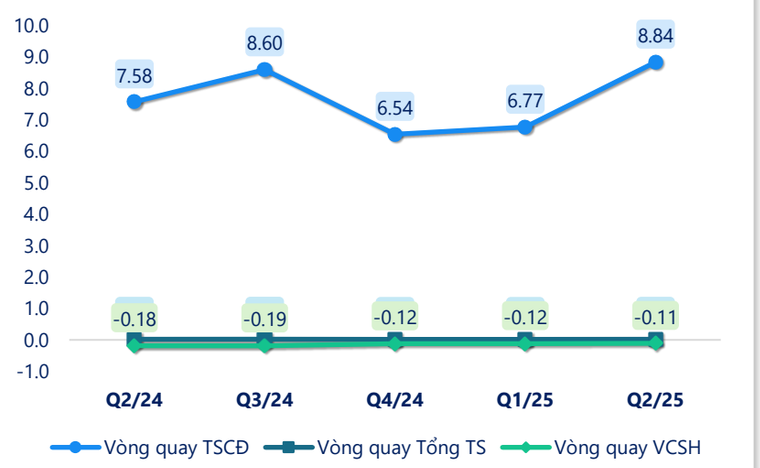
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



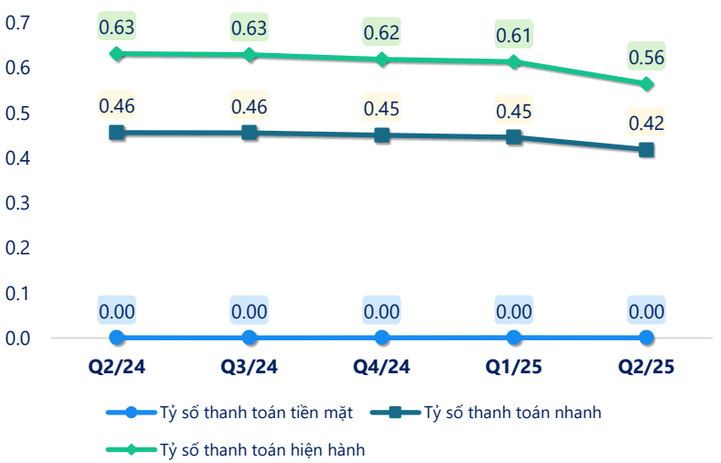
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



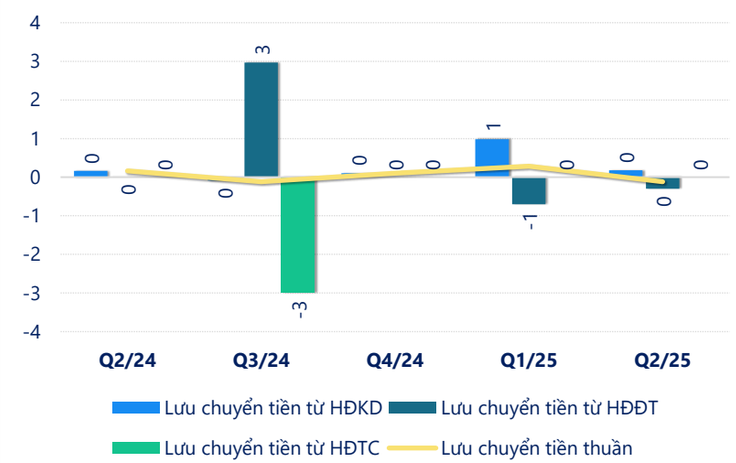
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**839**	**854**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	569	580	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	0.72	0.55	30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.8	97.8	1.0%
Phải thu ngắn hạn	322	324	-0.6%
Hàng tồn kho	147	158	-6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.00	0.0%
Tài sản dài hạn	**271**	**274**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	194	194	0.0%
Tài sản cố định	1.84	2.00	-8.0%
Bất động sản đầu tư	29.2	30.1	-3.2%
Tài sản dở dang	13.5	13.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**32.5**	**34.7**	**-6.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,052	985	6.9%
Nợ ngắn hạn	**1,007**	**938**	**7.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	234	234	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	136	137	-0.6%
Nợ dài hạn	44.8	46.3	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-213**	**-130**	**-63.4%**
Vốn chủ sở hữu	**-213**	**-130**	**-63.4%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2.35	3.72	5.66	2.36	5.96
Giá vốn hàng bán	1.47	2.93	7.12	1.47	5.65
Lợi nhuận gộp	0.88	0.80	-1.46	0.89	0.31
Doanh thu HĐTC	0.00	0.59	0.00	0.00	0.01
Chi phí TC	6.23	6.32	9.07	6.12	7.41
Chi phí lãi vay	6.23	6.29	7.96	6.16	7.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.68	1.18	1.70	0.96	1.54
LN thuần từ HĐKD	-7.03	-6.11	-12.2	-6.20	-8.63
Lợi nhuận khác	-0.08	-0.09	-0.08	-1.23	-65.3
LN trước thuế	-7.11	-6.19	-12.3	-7.43	-73.9
Lợi nhuận sau thuế	-7.12	-6.20	-13.6	-7.44	-75.1
LNST của CĐ cty mẹ	-7.12	-6.20	-13.2	-7.44	-73.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.16	-0.08	0.10	0.98	0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	2.97	0	-0.70	-0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-3.00	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.40	0.56	0.45	0.55	0.84
Lưu chuyển tiền thuần	**0.16**	**-0.11**	**0.10**	**0.28**	**-0.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.56	0.45	0.55	0.84	0.72

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic